TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÚI THÀNH** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79/2019/QĐST-HNGĐ	*Núi Thành, ngày 29 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 19 tháng 7 năm 2019 và đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ngày 19 tháng 7 năm 2019.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân – Gia đình thụ lý số: 59/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân - gia đình:

Bà Trần Thị T, sinh năm: 1976;

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1975;

Cùng trú tại: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1976; trú tại: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1975, trú tại: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam đăng ký kết hôn vào năm 2005 theo số: 90, ngày 02 tháng 12 năm 2005 tại UBND xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam trên cơ sở tự nguyện. Do vậy, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Trong quá trình chung sống giữa bà T và ông L phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng tính tình và quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã; hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau.

Xét thấy: Mâu thuẫn của bà T và ông L đã trầm trọng, không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, việc thuận tình ly hôn của bà T và ông L là tự nguyện,

không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình để công nhận thuận tình ly hôn cho bà T và ông L là phù hợp nên cần xem xét chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà T và ông L có 01 (một) con chung: Nguyễn Trần Thị L1, sinh ngày 20/6/2012. Bà T và ông L thống nhất thỏa thuận giao con chung Nguyễn Trần Thị L1, sinh ngày 20/6/2012 cho bà T nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi trưởng thành. Ông L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Trần Thị L1, sinh ngày 20/6/2012 mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng y) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2019.

Xét thấy sự thỏa thuận về việc nuôi con chung và việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T và ông L là tự nguyện, phù hợp với Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà T và ông L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4] về *nợ chung và cho mượn nợ chung:* Bà T và ông L xác nhận không có nên Tòa án không đề cập đến.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn L thỏa thuận thuận tình ly hôn.

- Về con chung và các dưỡng nuôi con chung: Bà T và ông L có 01 con chung là: Nguyễn Trần Thị L1, sinh ngày 20/6/2012. Bà T và ông L thống nhất thỏa thuận giao con chung Nguyễn Trần Thị L1, sinh ngày 20/6/2012 cho bà T nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi trưởng thành. Ông L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Trần Thị L1, sinh ngày 20/6/2012 mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi trưởng thành. Thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2019.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết

- Về nợ chung và cho mượn nợ chung: Không có

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) bà T tự nguyện chịu được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số: 0004352 ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Bà T đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân và gia đình.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Người yêu cầu;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành;
- UBND xã Tam Xuân 2;
- Chi cục THADS huyện;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(đã ký và đống dấu)

NGUYỄN CÔNG THẮNG